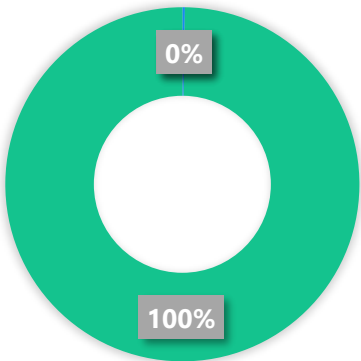


| Thông tin giao dịch     |  | 31/03/2024 |
|-------------------------|--|------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 21,000     |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 23,000     |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 11,807     |
| SL cổ phiếu LH          |  | 8,151,820  |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 20         |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.2%       |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |            |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 171        |
| P/E                     |  | 17.0       |
| EPS                     |  | 1,236      |

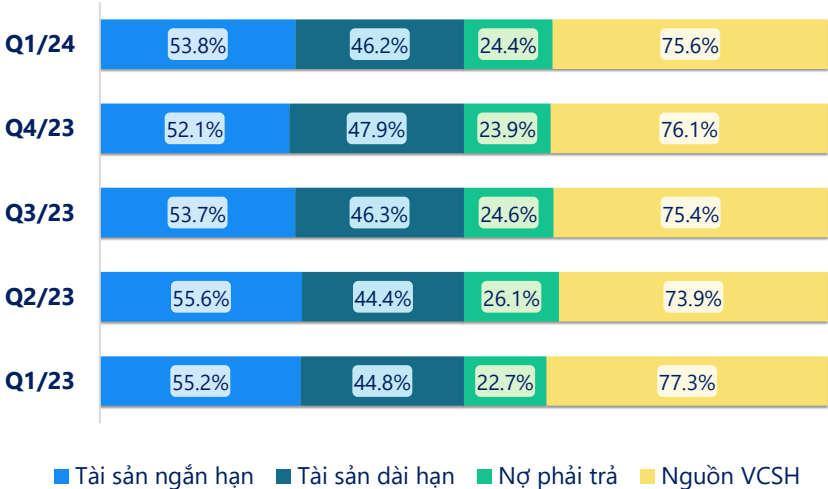
|         | YTD   | 1T   | 3T    | 6T    |
|---------|-------|------|-------|-------|
| DTT     | -6.7% | 0.0% | -6.7% | 20.0% |
| VNINDEX | 13.5% | 1.8% | 14.4% | 11.3% |

Cơ cấu sở hữu



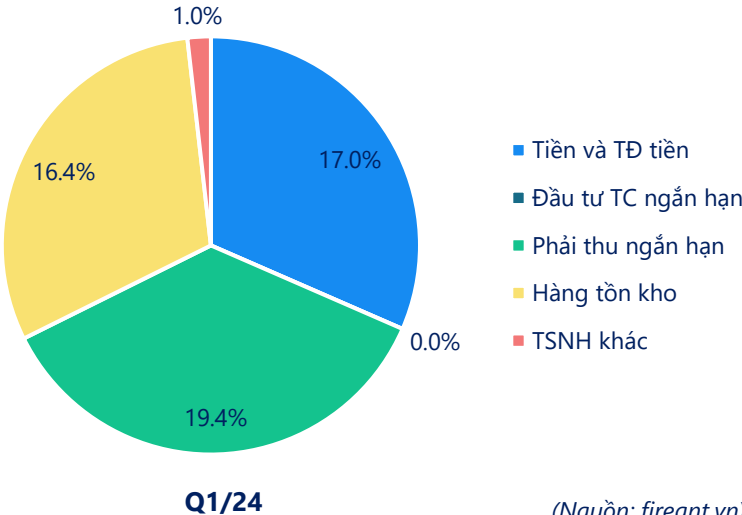
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



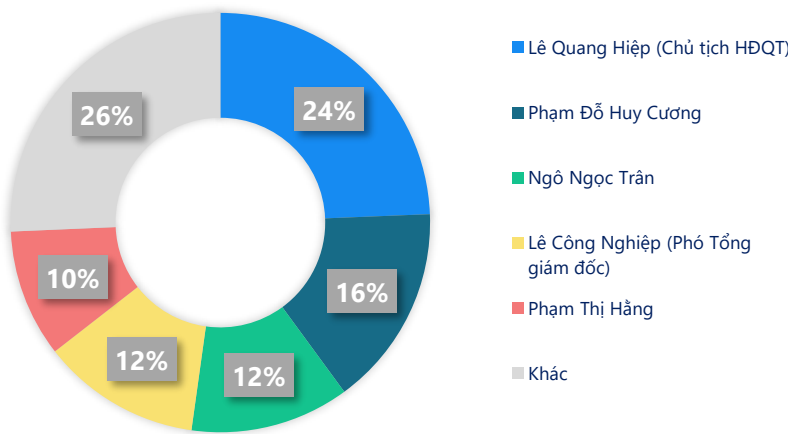
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



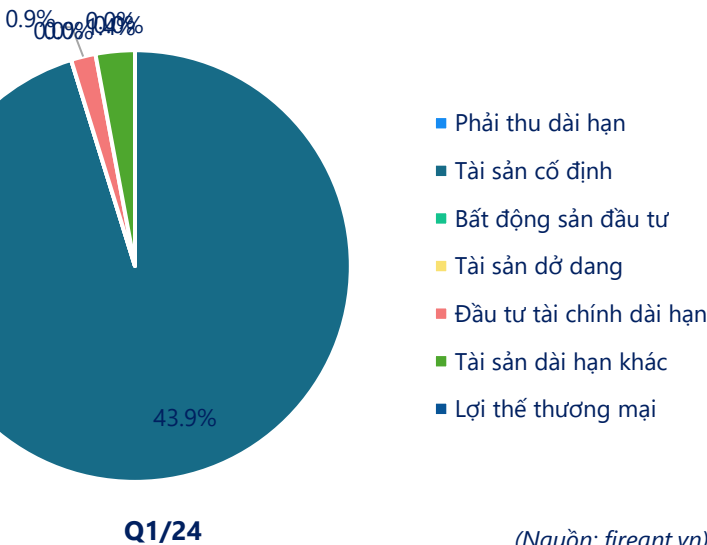
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

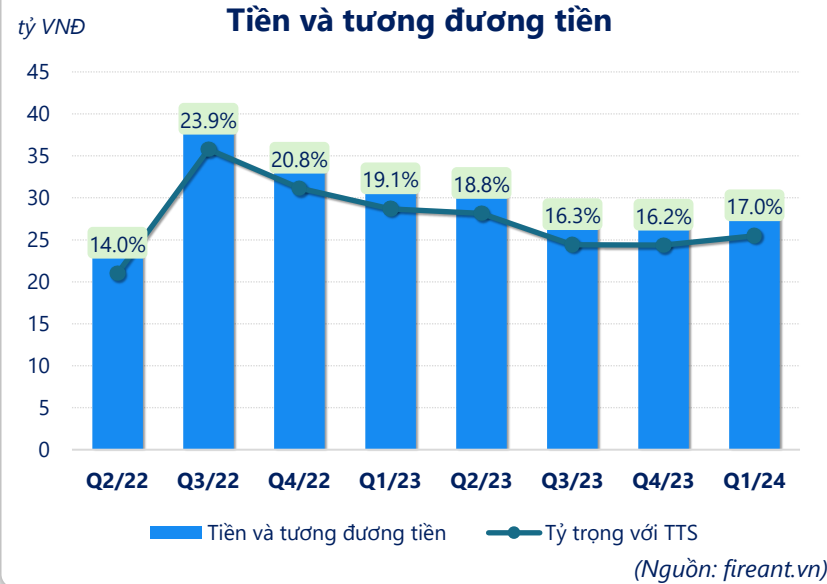
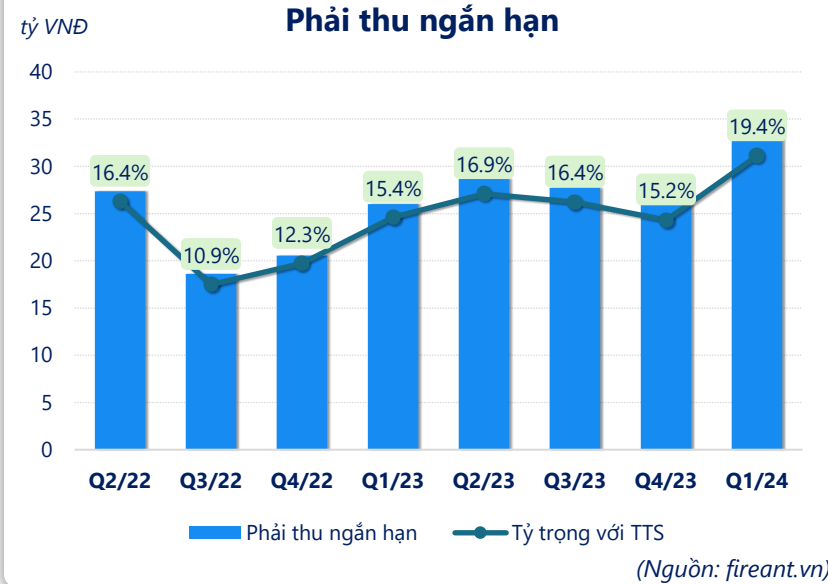
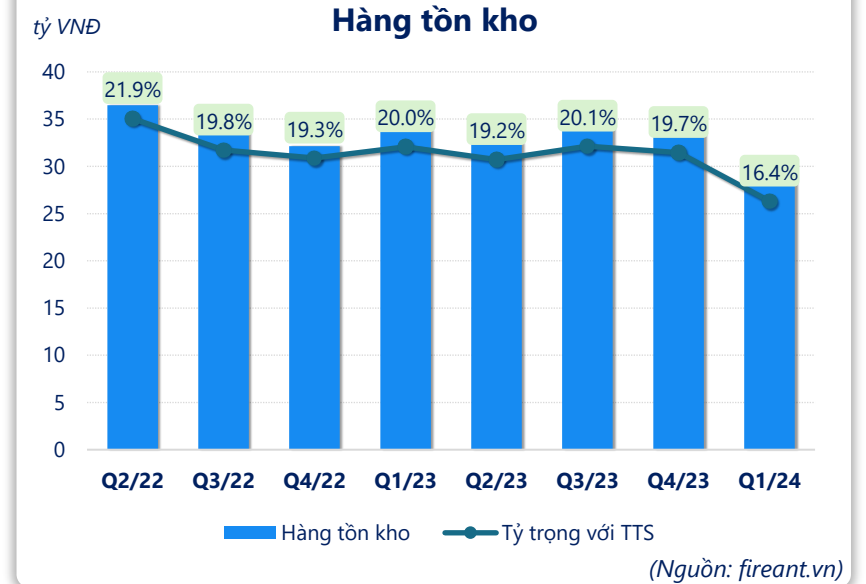
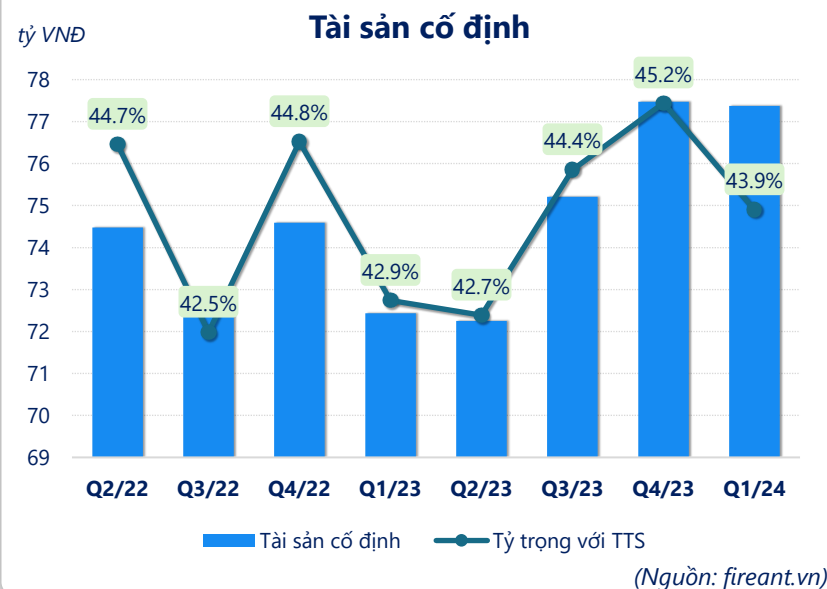
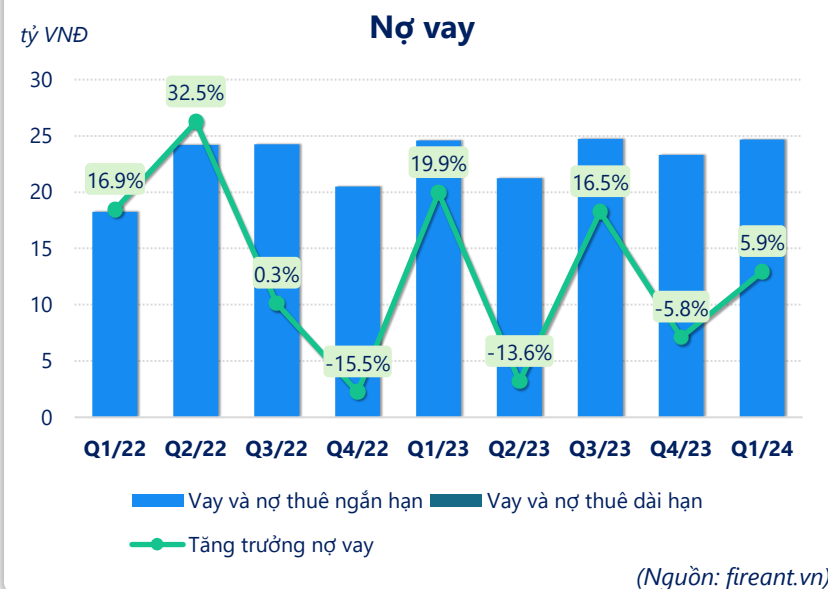
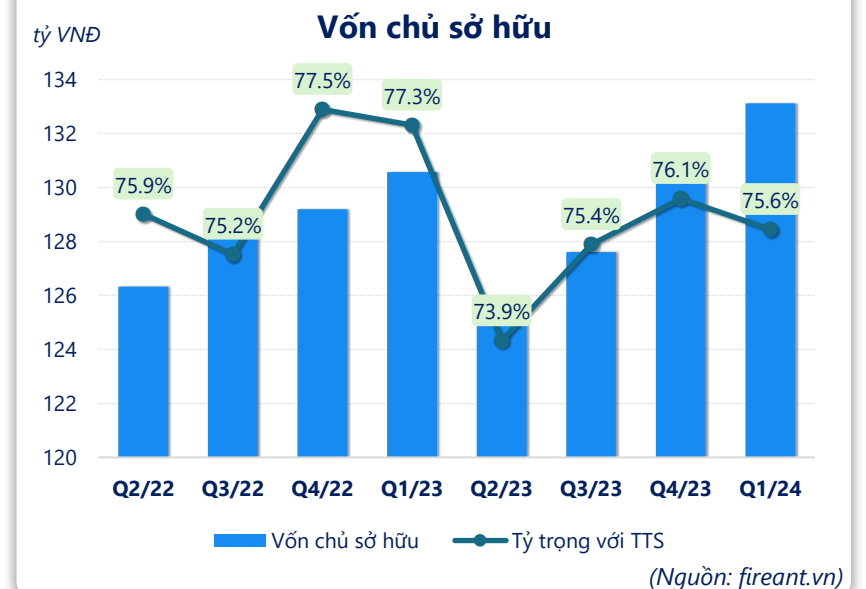


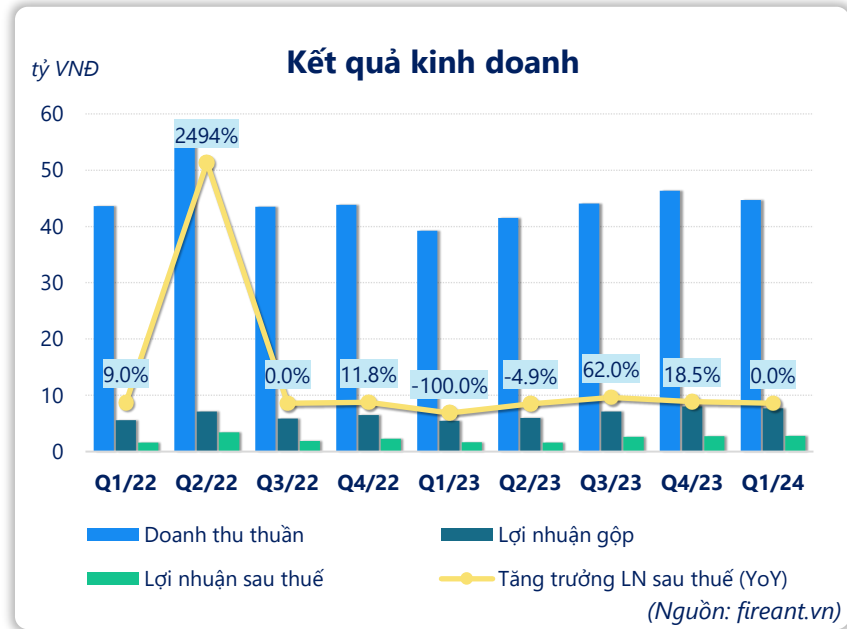
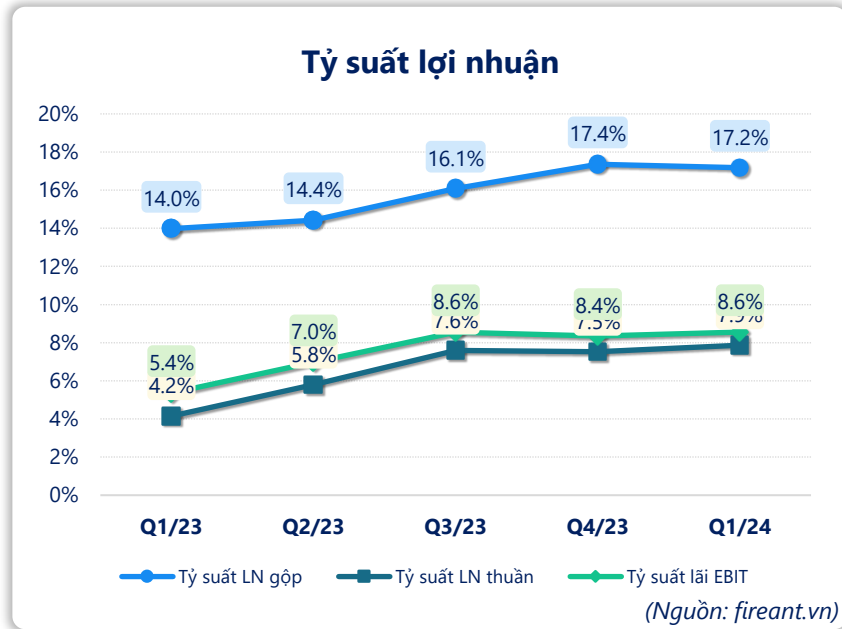
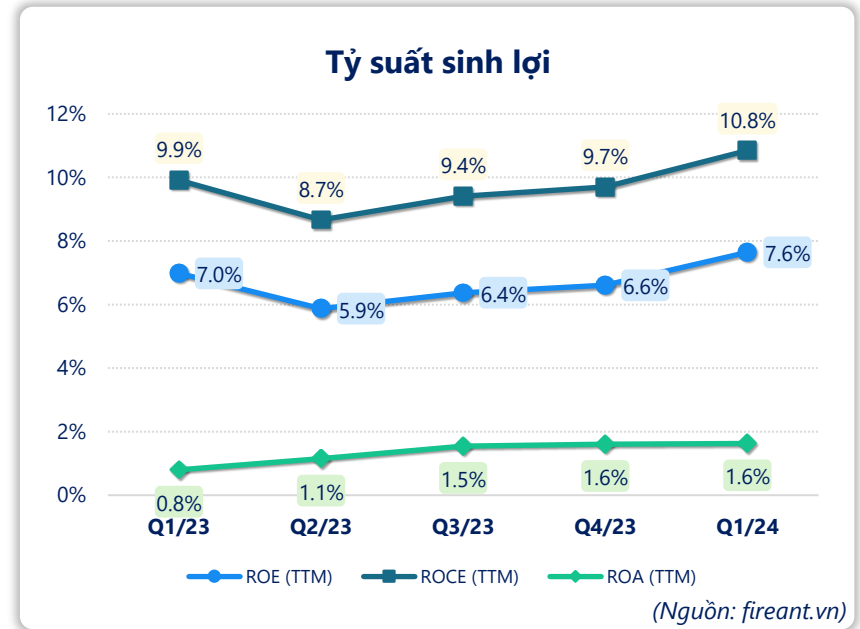
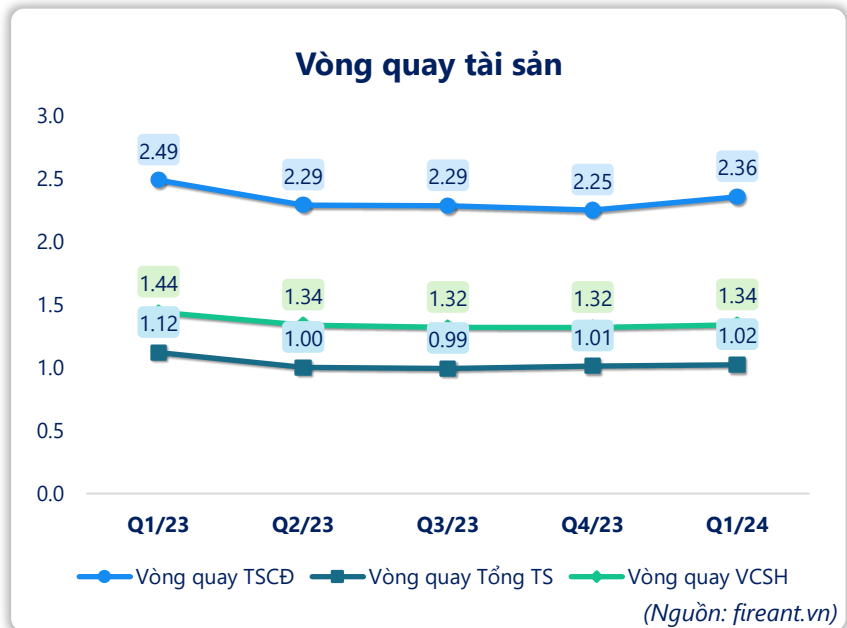
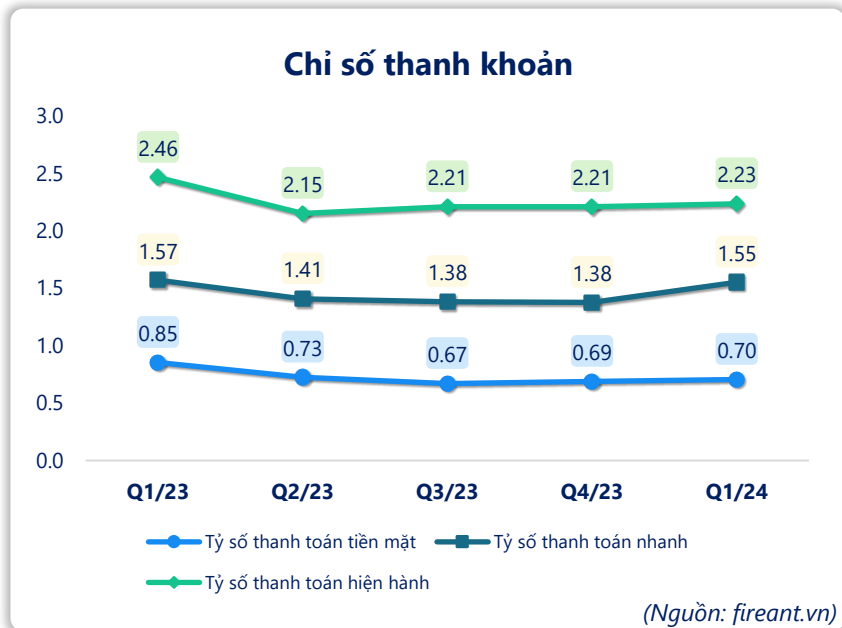
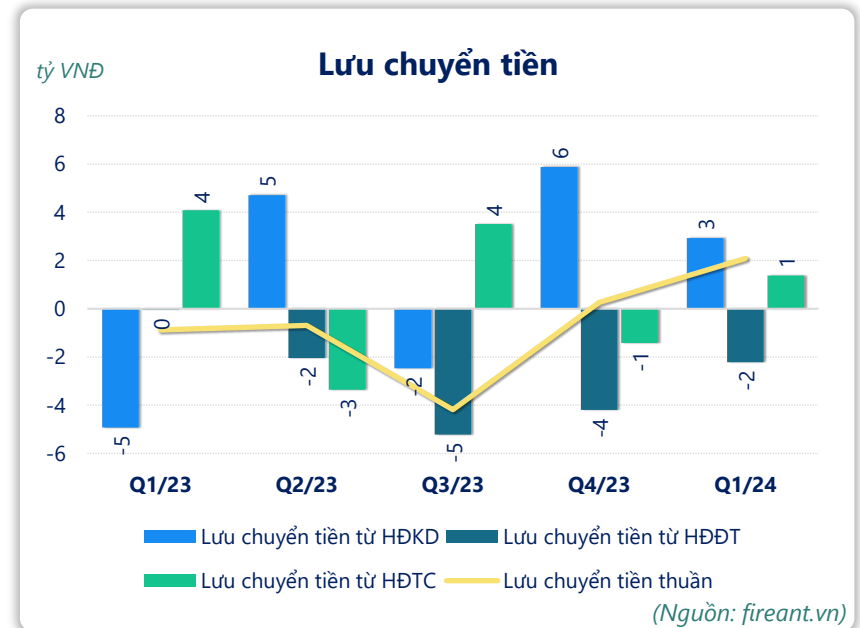
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/3/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>176</b>         | <b>171</b>          | <b>2.7%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>94.8</b>        | <b>89.5</b>         | <b>6.0%</b>  |
| Tiền và tương đương tiền    | 29.9               | 27.8                | 7.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 0.00               | 0.00                | 0.0%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 34.2               | 26.2                | 30.6%        |
| Hàng tồn kho                | 29.0               | 33.7                | -14.1%       |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 1.71               | 1.76                | -2.6%        |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>81.3</b>        | <b>82.0</b>         | <b>-0.9%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản cố định             | 77.4               | 77.5                | -0.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |              |
| Tài sản dở dang             | 0                  | 0                   |              |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1.50               | 1.50                | 0.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 2.39               | 3.04                | -21.7%       |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>42.9</b>        | <b>41.2</b>         | <b>4.3%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>42.4</b>        | <b>40.7</b>         | <b>4.3%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 24.7               | 23.3                | 5.9%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 8.28               | 7.82                | 5.9%         |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>0.51</b>        | <b>0.51</b>         | <b>0.0%</b>  |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>133</b>         | <b>130</b>          | <b>2.2%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>133</b>         | <b>130</b>          | <b>2.2%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 81.5               | 81.5                | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>            |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23 | Q2/23 | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 39.2  | 41.5  | 44.1  | 46.3  | 44.7  |
| Giá vốn hàng bán               | 33.7  | 35.5  | 37.0  | 38.3  | 37.0  |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 5.49  | 5.99  | 7.09  | 8.04  | 7.68  |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.01  | 0.14  | 0.02  | 0.38  | 0.03  |
| Chi phí TC                     | 0.57  | 0.54  | 0.48  | 0.49  | 0.31  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 0.47  | 0.49  | 0.48  | 0.47  | 0.31  |
| LN trong công ty LKLD          | 0     | 0     | 0     | 0     | 0     |
| Chi phí bán hàng               | 1.99  | 1.81  | 1.89  | 2.63  | 2.34  |
| Chi phí QLDN                   | 1.30  | 1.37  | 1.40  | 1.82  | 1.54  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 1.63  | 2.41  | 3.34  | 3.49  | 3.52  |
| Lợi nhuận khác                 | 0     | 0.00  | -0.06 | -0.09 | 0.00  |
| <b>LN trước thuế</b>           | 1.63  | 2.41  | 3.29  | 3.40  | 3.51  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 1.63  | 1.60  | 2.63  | 2.72  | 2.81  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 1.30  | 1.93  | 2.63  | 2.72  | 2.81  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q1/23        | Q2/23        | Q3/23        | Q4/23       | Q1/24       |
|--------------------------------|--------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | -4.92        | 4.71         | -2.47        | 5.88        | 2.92        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | -0.04        | -2.04        | -5.22        | -4.19       | -2.21       |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | 4.08         | -3.36        | 3.51         | -1.42       | 1.37        |
| Tiền đầu kỳ                    | 33.2         | 32.3         | 31.7         | 27.6        | 27.8        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-0.88</b> | <b>-0.69</b> | <b>-4.18</b> | <b>0.26</b> | <b>2.08</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0            | 0.12         | 0            | 0           | 0           |
| Tiền cuối kỳ                   | 32.3         | 31.7         | 27.6         | 27.8        | 29.9        |

(Nguồn: fireant.vn)